| LIÊN NGÀNH<br>TÀI CHÍNH VÀ XÂY DỰNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 685 /CB-LN/TC-XD | *Phú Thọ, ngày 10 tháng 5 năm 2016* |

# CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
## Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng thực hiện từ ngày 01/5/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ- CP ngày 14 tháng 11năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ- CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT- BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ- CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 760/UBND-XD1 ngày 25/03/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

**1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.**

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh ( sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất);

mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

**2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.**

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể (Nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Các công trình sử dụng vốn nhà nước cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án giá cước vận chuyển trình liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh có giá vật liệu xây dựng bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cần đăng trên công bố giá liên ngành, gửi bản đăng ký giá về Sở Tài chính, Sở xây dựng theo quy định hàng tháng, hàng quý.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/5/2016 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và thay thế cho Công bố giá VLXD số: 449/CB-LN/TC-XD ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng.

Khi tham khảo hoặc vận dụng gặp khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được giải đáp hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh ( B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGía +XD.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**SỞ XÂY DỰNG**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ XÂY DỰNG

**Trần Việt Hùng**

**KT. GIÁM ĐỐC**
**SỞ TÀI CHÍNH**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ

**Nguyễn Thanh Minh**

**CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH**
**VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**
**(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 685/CB-LN/TC-XD ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/5/2016)**

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| A | **VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH** | | |
| I | **Gạch máy rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.** | | |
| * | **Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ** | | |
| 1 | Gạch đặc A1 | đ/viên | 1.000 |
| 2 | Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 | đ/viên | 650 |
| * | **Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh phương - Việt trì - Phú Thọ** | | |
| 4 | Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty | | |
| 5 | Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 . | đ/viên | 1.091 |
| 6 | Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH.. | đ/viên | 909 |
| 7 | Gạch đặc A2 | đ/viên | 818 |
| 8 | Gạch đặc A1 | đ/viên | 1.364 |
| 9 | Gạch đặc A2 | | 1.000 |
| 10 | Gạch rỗng 2 lỗ A3 | đ/viên | 727 |
| 11 | Gạch rỗng nổ các loại | đ/viên | 364 |
| 12 | Gạch vỡ | đ/$m^3$ | 36.364 |
| II | **Gạch của Công ty CP Hà Thạch thị xã Phú Thọ** | | |
| 14 | Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2. | đ/viên | 1.091 |
| 15 | Gạch đặc A1 | đ/viên | 1.364 |
| II | **Gạch của Công ty TNHH Nguyên Bình Thanh Ba Phú Thọ** | | |
| | Gạch đất hóa đá (ĐHĐ) KT(6,0 X 10,5 X 22): | đ/viên | 1.130 |
| | Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (6,0 x 10,5 x 22): | đ/viên | 1.210 |
| | Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (28 x 15 x 10): | đ/viên | 2.200 |
| IV | **GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.** | | |
| * | **Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.** | | |
| * | **KÝ HIỆU MÃ NHÓM SẢN PHẨM** | | |
| * | **Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)** | đ/viên | |
| 23 | Loại A | đ/viên | 4.063 |
| 24 | Loại A1 | đ/viên | 3.875 |
| 25 | Loại 3 | đ/viên | 3.188 |
| 26 | Loại 4 | đ/viên | 3.000 |
| * | **Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302** | đ/viên | |
| 28 | Loại A | đ/viên | 5.818 |
| 29 | Loại A1 | đ/viên | 5.545 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 30 | Loại 3 | đ/viên | 4.818 |
| * | **Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401** | đ/viên | |
| 32 | Loại A | đ/viên | 11.500 |
| 33 | Loại A1 | đ/viên | 11.000 |
| 34 | Loại 3 | đ/viên | 9.833 |
| * | **Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501** | đ/viên | |
| 36 | Loại A | đ/viên | 18.500 |
| 37 | Loại A1 | đ/viên | 16.000 |
| 38 | Loại 3 | đ/viên | 15.250 |
| * | **Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát** | đ/viên | |
| 40 | Loại A | đ/viên | 8.091 |
| 41 | Loại A1 | đ/viên | 7.364 |
| 42 | Loại 3 | đ/viên | 5.182 |
| 43 | Loại 4 | đ/viên | 3.063 |
| * | **Mỏ đá Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Cự Đồng (giá bán tại mỏ đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường )** | | |
| 45 | Tăng Đức ĐT: 0912668303 | | |
| 46 | Đá Hộc | đ/$m^3$ | 91.000 |
| 47 | Đá 0,5 cm | đ/$m^3$ | 122.730 |
| 48 | Đá dăm 1 x 2 cm | đ/$m^3$ | 122.730 |
| 49 | Đá dăm 2 x 4 cm | đ/$m^3$ | 109.100 |
| 50 | Đá dăm 4 x 6 cm | đ/$m^3$ | 100.000 |
| 51 | Đá cấp phối loại 1 | đ/$m^3$ | 91.000 |
| 52 | Đá cấp phối loại 2 | đ/$m^3$ | 73.000 |
| * | **CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** | | |
| * | Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua.Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường | | |
| 64 | Cát vàng sông Lô | đ/$m^3$ | 310.000 |
| 65 | Cát vàng xây dựng | đ/$m^3$ | 130.000 |
| 66 | Cát đen san lấp công trình | đ/$m^3$ | 40.000 |
| 67 | Sỏi | đ/$m^3$ | 150.000 |
| * | **MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NẮNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÃ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG )** | đ/$m^3$ | |
| * | **Đá Hộc** | | |
| 85 | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 115.000 |
| * | **Đá 0,5 cm** | đ/$m^3$ | |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 87 | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 175.000 |
| * | **Đá dăm 1 x 2 cm** | đ/$m^3$ | |
| 89 | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 175.000 |
| * | **Đá dăm 2 x 4 cm** | đ/$m^3$ | |
| 91 | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 165.000 |
| * | **Đá dăm 4 x 6 cm** | đ/$m^3$ | |
| 93 | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 155.000 |
| * | **Đá cấp phối loại 1** | đ/$m^3$ | |
| 95 | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 155.000 |
| * | **Đá cấp phối loại 2** | đ/$m^3$ | |
| * | Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Nắng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ | đ/$m^3$ | 135.000 |
| **V** | **Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì** | | |
| 108 | Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng | đ/m2 | 1.182.000 |
| 109 | Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng | đ/m2 | 473.000 |
| 110 | Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím | đ/m2 | 255.000 |
| **VI** | Gía vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ) | | |
| 112 | Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 -km 17+790 đường Hồ Chí Minh | | |
| 113 | Đá 0,5 x1 cm | đ/$m^3$ | 332.484 |
| 114 | Đá 1 x 2 cm | đ/$m^3$ | 332.484 |
| 115 | Đá 2 x 4 cm | đ/$m^3$ | 309.484 |
| 116 | Đá 4 x 6 cm | đ/$m^3$ | 275.484 |
| 117 | Đá hộc | đ/$m^3$ | 263.484 |
| 118 | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/$m^3$ | 302.484 |
| 119 | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/$m^3$ | 280.484 |
| 120 | Bột đá | đ/$m^3$ | 1.104 |
| 121 | Cát vàng Sông Lô | đ/$m^3$ | 398.191 |
| 122 | Cát đen Sông Hồng | đ/$m^3$ | 121.748 |
| 123 | Gói thầu: Đến km 20 +000 đường Hồ Chí Minh | | |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 124 | Đá 0,5 x1 cm | đ/$m^3$ | 360.337 |
| 125 | Đá 1 x 2 cm | đ/$m^3$ | 360.337 |
| 126 | Đá 2 x 4 cm | đ/$m^3$ | 337.337 |
| 127 | Đá 4 x 6 cm | đ/$m^3$ | 303.337 |
| 128 | Đá hộc | đ/$m^3$ | 291.337 |
| 129 | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/$m^3$ | 330.337 |
| 130 | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/$m^3$ | 308.337 |
| 131 | Bột đá | đ/kg | 1.122 |
| 132 | Cát vàng Sông Lô | đ/$m^3$ | 371.361 |
| 133 | Cát đen Sông Hồng | đ/$m^3$ | 125.428 |
| 134 | Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32 | | |
| 135 | Đá 0,5 x1 cm | đ/$m^3$ | 349.920 |
| 136 | Đá 1 x 2 cm | đ/$m^3$ | 349.920 |
| 137 | Đá 2 x 4 cm | đ/$m^3$ | 326.920 |
| 138 | Đá 4 x 6 cm | đ/$m^3$ | 292.920 |
| 139 | Đá hộc | đ/$m^3$ | 280.920 |
| 140 | Cấp phối đá dăm loại 1 | đ/$m^3$ | 319.920 |
| 141 | Cấp phối đá dăm loại 2 | đ/$m^3$ | 297.920 |
| 142 | Bột đá | đ/kg | 1.115 |
| 143 | Cát vàng Sông Lô | đ/$m^3$ | 388.980 |
| 144 | Cát đen Sông Hồng | đ/$m^3$ | 132.428 |
| **VII** | **CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIÊN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ** | | |
| 146 | Cát vàng | đ/$m^3$ | 182.000 |
| 147 | Sỏi | đ/$m^3$ | 164.000 |
| 148 | **XI MĂNG BAO, XI MĂNG RỜI** | | |
| * | **CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:** | | |
| 150 | Giá bán trên toàn tỉnh | | |
| 151 | PCB 30 bao | đ/kg | 1.264 |
| 152 | PCB 40 bao | đ/kg | 1.355 |
| **VIII** | **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ** | | |
| 154 | Giá bán tại nhà máy | | |
| 155 | Xi măng đen bao PCB 30 | đ/kg | 1.100 |
| 156 | Xi măng đen bao PCB 40 | đ/kg | 1.150 |
| **IX** | **CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO** | | |
| * | Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị. | đ/kg | |
| 159 | Việt Trì | đ/kg | 1.165 |
| 160 | Thanh Ba | đ/kg | 1.056 |
| 161 | Hạ Hòa | đ/kg | 1.102 |
| 162 | TX Phú Thọ | đ/kg | 1.093 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 163 | Đoan Hùng | đ/kg | 1.102 |
| 164 | Lâm Thao | đ/kg | 1.102 |
| 165 | Phù Ninh | đ/kg | 1.120 |
| 166 | Tam Nông | đ/kg | 1.120 |
| 167 | Cẩm Khê | đ/kg | 1.120 |
| 168 | Yên Lập | đ/kg | 1.165 |
| 169 | Thanh Sơn | đ/kg | 1.165 |
| 170 | Thanh Thủy | đ/kg | 1.165 |
| 171 | Tân Sơn | đ/kg | 1.175 |
| * | Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh. | đ/kg | |
| 173 | Việt Trì | đ/kg | 1.195 |
| 174 | Thanh Ba | đ/kg | 1.132 |
| 175 | Hạ Hòa | đ/kg | 1.159 |
| 176 | TX Phú Thọ | đ/kg | 1.145 |
| 177 | Đoan Hùng | đ/kg | 1.168 |
| 178 | Lâm Thao | đ/kg | 1.177 |
| 179 | Phù Ninh | đ/kg | 1.177 |
| 180 | Tam Nông | đ/kg | 1.186 |
| 181 | Cẩm Khê | đ/kg | 1.223 |
| 182 | Yên Lập | đ/kg | 1.223 |
| 183 | Thanh Sơn | đ/kg | 1.232 |
| 184 | Thanh Thủy | đ/kg | 1.232 |
| 185 | Tân Sơn | đ/kg | 1.277 |
| * | CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN XI MĂNG YÊN BÁI | | |
| * | Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh. | | |
| 188 | Việt Trì | đ/kg | 1.235 |
| 189 | Thanh Ba | đ/kg | 1.185 |
| 190 | Hạ Hòa | đ/kg | 1.165 |
| 191 | TX Phú Thọ | đ/kg | 1.185 |
| 192 | Đoan Hùng | đ/kg | 1.175 |
| 193 | Lâm Thao | đ/kg | 1.205 |
| 194 | Phù Ninh | đ/kg | 1.225 |
| 195 | Tam Nông | đ/kg | 1.225 |
| 196 | Cẩm Khê | đ/kg | 1.185 |
| 197 | Yên Lập | đ/kg | 1.185 |
| 198 | Thanh Sơn | đ/kg | 1.235 |
| 199 | Thanh Thủy | đ/kg | 1.255 |
| 200 | Tân Sơn | đ/kg | 1.225 |
| * | Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh. | | |
| 202 | Việt Trì | đ/kg | 1.135 |
| 203 | Thanh Ba | đ/kg | 1.085 |
| 204 | Hạ Hòa | đ/kg | 1.065 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 205 | TX Phú Thọ | đ/kg | 1.085 |
| 206 | Đoan Hùng | đ/kg | 1.075 |
| 207 | Lâm Thao | đ/kg | 1.105 |
| 208 | Phù Ninh | đ/kg | 1.125 |
| 209 | Tam Nông | đ/kg | 1.125 |
| 210 | Cẩm Khê | đ/kg | 1.085 |
| 211 | Yên Lập | đ/kg | 1.085 |
| 212 | Thanh Sơn | đ/kg | 1.135 |
| 213 | Thanh Thủy | đ/kg | 1.155 |
| 214 | Tân Sơn | đ/kg | 1.125 |
| **X** | **Thép Xây dựng** | | 14.385 |
| * | **Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại Công ty cổ phần vật tư tổng hợp Phú thọ thành phố Việt Trì (Giá bán từ ngày 01/02/2016 bán trên phương tiện tại kho công ty)** | | |
| 217 | Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Td6-T , d8-T Cuộn | đ/kg | 11.182 |
| 218 | Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn | đ/kg | 11.091 |
| 219 | Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây L≥11,7 m | đ/kg | 11.091 |
| 220 | Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây L≥ 8,6 m | đ/kg | 11.091 |
| 221 | Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L≥ 8,6 m | đ/kg | 11.000 |
| 222 | Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L≥ 8,6 m | đ/kg | 11.000 |
| 223 | Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN | đ/kg | 11.182 |
| 224 | Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L≥11,7 m | đ/kg | 11.182 |
| 225 | Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L≥11,7 m | đ/kg | 11.091 |
| 226 | Thép vằn CT5.SD295A; CB300-VD14-40Cây L≥11,7m | đ/kg | 11.091 |
| * | **CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT** | | |
| | Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trưng Hà nội | | |
| 229 | Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn | | |
| * | Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trì tỉnh Phú Thọ | | |
| 232 | Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10 | đ/kg | 12.909 |
| 233 | Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12 | đ/kg | 12.682 |
| 234 | Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25 | đ/kg | 12.636 |
| 235 | Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10 | đ/kg | 13.136 |
| 236 | Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12 | đ/kg | 12.909 |
| 237 | Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25 | đ/kg | 12.864 |
| 238 | Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10 | đ/kg | 13.318 |
| 239 | Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12 | đ/kg | 13.091 |
| 240 | Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25 | đ/kg | 13.045 |
| 241 | Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12 | đ/kg | 12.818 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 242 | Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai | đ/kg | 12.864 |
| XII | **NHÔM CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY** | | |
| * | Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng: Giá bán Tại công ty.Đia chỉ : Phố Hồng Hà phường Bến Gót thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 02103 862 715 | | |
| 247 | Nhôm thô (Nhôm không AnoD) Mác 60/63 . Độ cứng T5 | đ/kg | 87.500 |
| 248 | Nhôm Anod thường. Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dầy màng Anod: 8÷ 15 Micron | đ/kg | 96.600 |
| 249 | Nhôm Anod Shalumi (Mầu trắng). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dầy màng Anod: 12÷ 18 Micron | đ/kg | 106.000 |
| 250 | Nhôm Anod Shalumi (Mầu nâu+mầu đen). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dầy màng Anod: 12÷ 18 Micron | đ/kg | 111.000 |
| 251 | Nhôm AED vàng Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dầy màng Ano D: 8÷ 15 Micron | đ/kg | 105.000 |
| 252 | Nhôm sơn tĩnh điện F90 Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dầy màng AnoD: 60 ÷ 80 Micron | đ/kg | 95.800 |
| 253 | Nhôm vân gỗ Mác 6063 . Độ cứng T5. Độ dầy màng AnoD: 60 ÷ 80 Micron | đ/kg | 118.700 |
| 254 | Cửa hệ SHALUMI và SH-ONE | | |
| 255 | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,8m2.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.366.000 |
| 256 | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,8m2.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.486.000 |
| 257 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.496.000 |
| 258 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.616.000 |
| 259 | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.236.000 |
| 260 | Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,8m2..Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.356.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 261 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.366.000 |
| 262 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đấm Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.486.000 |
| 263 | Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.405.000 |
| 264 | Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.525.000 |
| 265 | Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.288.000 |
| 266 | Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.408.000 |
| 267 | Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.392.000 |
| 268 | Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.512.000 |
| 269 | Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 1.976.000 |
| 270 | Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.096.000 |
| 271 | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,6m2.Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.665.000 |
| 272 | Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiệp.Đối với loại cửa >1,6m2.Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.785.000 |
| 273 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen,kính trắng 8ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường | đ/$m^2$ | 2.795.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 274 | Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen,kính trắng 8ly. Khóa tay gạt Việt Tiệp.Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối | đ/$m^2$ | 2.915.000 |
| 275 | **VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC (ĐỊA CHỈ: XÃ CAO ĐẠI HUYỆN VĨNH TƯỜNGTỈNH VĨNH PHÚC.)** | | |
| 276 | Vữa Bê tông mác 100# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 700.000 |
| 277 | Vữa Bê tông mác 100# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm | đ/$m^3$ | 680.000 |
| 278 | Vữa Bê tông mác 150# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 740.000 |
| 279 | Vữa Bê tông mác 150# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm | đ/$m^3$ | 720.000 |
| 280 | Vữa Bê tông mác 200# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm | đ/m3 | 780.000 |
| 281 | Vữa Bê tông mác 200# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm | đ/$m^3$ | 760.000 |
| 282 | Vữa Bê tông mác 250# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 820.000 |
| 283 | Vữa Bê tông mác 250# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm | đ/$m^3$ | 800.000 |
| 284 | Vữa Bê tông mác 300# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 860.000 |
| 285 | Vữa Bê tông mác 300# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm | đ/$m^3$ | 840.000 |
| 286 | Vữa Bê tông mác 350# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 900.000 |
| 287 | Vữa Bê tông thương phẩm mác 400# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 940.000 |
| 288 | Vữa Bê tông thương phẩm mác 500# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm | đ/$m^3$ | 980.000 |
| 289 | Bơm bê tông (bơm cần) | đ/ca | 4.546.000 |
| 290 | Bơm bê tông (bơm cần) | đ/$m^3$ | 73.000 |
| **XII** | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H | | |
| * | TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG | | |
| 293 | Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310 | | 1.000.000 |
| 294 | Cột điện chữ H 6,5m B . Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310 | đ/cột | 1.170.000 |
| 295 | Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310 | đ/cột | 1.230.000 |
| 296 | Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340 | đ/cột | 1.150.000 |
| 297 | Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340 | đ/cột | 1.370.000 |
| 298 | Cột điện chữ H 7,5mC.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340 | đ/cột | 1.460.000 |
| 299 | Cột điện chữ H 8,5mA.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370 | đ/cột | 1.340.000 |
| 300 | Cột điện chữ H 8,5m B.Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370 | đ/cột | 1.580.000 |
| 301 | Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370 | đ/cột | 1.830.000 |
| **XXVI** | **VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC** | | |
| * | **CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC ( địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865 )** | | |
| * | **ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh** | | |
| 305 | **Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh** | | |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 306 | DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh | đ/m | 18.100 |
| 307 | DN 20x3.4 PN 20 - Nóng | đ/m | 29.000 |
| 308 | DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh | đ/m | 27.500 |
| 309 | DN 25x4.2 PN 20 - Nóng | đ/m | 44.600 |
| 310 | DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh | đ/m | 43.600 |
| 311 | DN 32x5.4 PN 20 - Nóng | đ/m | 72.800 |
| 312 | DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh | đ/m | 69.100 |
| 313 | DN 40x6.7 PN 20 - Nóng | đ/m | 112.500 |
| 314 | DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh | đ/m | 106.800 |
| 315 | DN 50x8.3 PN 20 - Nóng | đ/m | 174.300 |
| 316 | DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh | đ/m | 168.700 |
| 317 | DN 63x10.5 PN 20 - Nóng | đ/m | 276.800 |
| 318 | DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh | đ/m | 285.000 |
| 319 | DN 75x12.5 PN 20 - Nóng | đ/m | 572.000 |
| 320 | DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh | đ/m | 600.000 |
| 321 | DN 90x15.0 PN 20 - Nóng | đ/m | 850.000 |
| 322 | DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh | đ/m | 897.000 |
| 323 | DN 110x18.3 PN 20 - Nóng | đ/m | 1.424.000 |
| 324 | DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh | đ/m | 2.032.000 |
| 325 | DN 160x26.6 PN 20 - Nóng | đ/m | 3.300.000 |
| * | **ỐNG HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 - 2 : 2007/ TCVN 7305 : 2008 (HỆ MÉT); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh** | | |
| * | **Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh** | | |
| 328 | DN20 x 2,0 PN 16,0 | đ/m | 7.800 |
| 329 | DN20 x 2,3 PN 20,0 | đ/m | 9.000 |
| 330 | DN25 x 2,0 PN 12,5 | đ/m | 10.000 |
| 331 | DN25 x 2,3 PN 16,0 | đ/m | 11.500 |
| 332 | DN25 x 3,0 PN 20,0 | đ/m | 14.200 |
| 333 | DN32 x 2,0 PN 10 | đ/m | 13.100 |
| 334 | DN32 x 2,4 PN 12,5 | đ/m | 15.500 |
| 335 | DN32 x 3,0 PN 15,0 | đ/m | 18.700 |
| 336 | DN32 x 3,6 PN 20,0 | đ/m | 22.000 |
| 337 | DN40 x 2,0 PN 8 | đ/m | 16.500 |
| 338 | DN40 x 2,4 PN 10,0 | đ/m | 19.700 |
| 339 | DN40 x 3,0 PN 12,5 | đ/m | 23.900 |
| 340 | DN40 x 3,7 PN 16,0 | đ/m | 28.900 |
| 341 | DN40 x 4,5 PN 20,0 | đ/m | 34.400 |
| 342 | DN50 x 2,4 PN 8 | đ/m | 25.100 |
| 343 | DN50 x 3,0 PN 10 | đ/m | 30.400 |
| 344 | DN50 x 3,7 PN 12,5 | đ/m | 37.000 |
| 345 | DN50 x 4,6 PN 16,0 | đ/m | 44.900 |
| 346 | DN50 x 5,6 PN 20 | đ/m | 53.200 |
| 347 | DN63 x 3,0 PN 8 | đ/m | 39.400 |
| 348 | DN63 x 3,8 PN 10 | đ/m | 48.500 |
| 349 | DN63 x 4,7 PN 12,5 | đ/m | 58.900 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 350 | DN63 x 5,8 PN 16 | đ/m | 71.000 |
| 351 | DN63 x 7,1 PN 20,0 | đ/m | 85.000 |
| 352 | DN75 x 3,6 PN 8 | đ/m | 55.600 |
| 353 | DN75 x 4,5 PN 10 | đ/m | 68.400 |
| 354 | DN75 x 5,6 PN 12,5 | đ/m | 83.400 |
| 355 | DN75 x 6,8 PN 16 | đ/m | 99.100 |
| 356 | DN75 x 8,4 PN 20 | đ/m | 119.500 |
| 357 | DN90 x 4,3 PN 8 | đ/m | 79.800 |
| 358 | DN90 x 5,4 PN 10 | đ/m | 98.400 |
| 359 | DN90 x 6,7 PN 12,5 | đ/m | 119.500 |
| 360 | DN90 x 8,2 PN 16 | đ/m | 143.600 |
| 361 | DN90 x 10,1 PN 20 | đ/m | 172.300 |
| 362 | DN110 x 4,2 PN 6 | đ/m | 96.400 |
| 363 | DN110 x 5,3 PN 8 | đ/m | 119.700 |
| 364 | DN110 x 6,6 PN 10 | đ/m | 146.400 |
| 365 | DN110 x 8,1 PN 12,5 | đ/m | 177.100 |
| 366 | DN110 x 10,0 PN 16 | đ/m | 213.000 |
| 367 | DN125 x 4,8 PN 6 | đ/m | 124.200 |
| 368 | DN125 x 6,0 PN 8 | đ/m | 153.000 |
| 369 | DN125 x 7,4 PN 10 | đ/m | 186.800 |
| 370 | DN125 x 9,2 PN 12,5 | đ/m | 228.200 |
| 371 | DN125 x 11,4 PN 16 | đ/m | 276.300 |
| 372 | DN140 x 5,4 PN 6 | đ/m | 156.700 |
| 373 | DN140 x 6,7 PN 8 | đ/m | 191.600 |
| 374 | DN140 x 8,3 PN 10 | đ/m | 234.500 |
| 375 | DN140 x 10,3 PN 12,5 | đ/m | 285.700 |
| 376 | DN140 x 12,7 PN 16 | đ/m | 344.400 |
| 377 | DN160 x 6,2 PN 6 | đ/m | 205.600 |
| 378 | DN160 x 7,7 PN 8 | đ/m | 251.300 |
| 379 | DN160 x 9,5 PN 10 | đ/m | 306.000 |
| 380 | DN160 x 11,8 PN 12,5 | đ/m | 373.000 |
| 381 | DN160 x 14,6 PN 16 | đ/m | 452.100 |
| 382 | DN180 x 6,9 PN 6 | đ/m | 256.000 |
| 383 | DN180 x 8,6 PN 8 | đ/m | 315.800 |
| 384 | DN180 x 10,7 PN 10 | đ/m | 387.100 |
| 385 | DN180 x 13,3 PN 12,5 | đ/m | 473.400 |
| 386 | DN180 x 16,4 PN 16 | đ/m | 571.500 |
| 387 | DN200 x 7,7 PN 6 | đ/m | 317.500 |
| 388 | DN200 x 9,6 PN 8 | đ/m | 391.300 |
| 389 | DN200 x 11,9 PN 10 | đ/m | 477.600 |
| 390 | DN200 x 14,7 PN 12,5 | đ/m | 580.600 |
| 391 | DN200 x 18,2 PN 16 | đ/m | 704.800 |
| 392 | DN225 x 8,6 PN 6 | đ/m | 398.900 |
| 393 | DN225 x 10,8 PN 8 | đ/m | 494.400 |
| 394 | DN225 x 13,4 PN10 | đ/m | 605.800 |
| 395 | DN225 x 16,6 PN 12,5 | đ/m | 737.300 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 396 | DN225 x 20,5 PN 16 | đ/m | 892.000 |
| 397 | DN250 x 9,6 PN 6 | đ/m | 494.300 |
| 398 | DN250 x 11,9 PN 8 | đ/m | 605.100 |
| 399 | DN250 x 14,8 PN 10 | đ/m | 742.400 |
| 400 | DN250 x 18,4 PN12,5 | đ/m | 908.300 |
| 401 | DN250 x 22,7 PN 16 | đ/m | 1.097.100 |
| 402 | DN280 x 10,7 PN 6 | đ/m | 616.600 |
| 403 | DN280 x 13,4 PN 8 | đ/m | 763.800 |
| 404 | DN280 x 16,6 PN10 | đ/m | 932.700 |
| 405 | DN280 x 20,6 PN 12,5 | đ/m | 1.138.000 |
| 406 | DN280 x 25,4 PN 16 | đ/m | 1.375.400 |
| 407 | DN315 x 12,1 PN 6 | đ/m | 785.500 |
| 408 | DN315 x 15,0 PN 8 | đ/m | 959.900 |
| 409 | DN315 x 18,7 PN 10 | đ/m | 1.181.200 |
| 410 | DN315 x 23,2 PN 12,5 | đ/m | 1.442.300 |
| 411 | DN315 x 28,6 PN 16 | đ/m | 1.741.000 |
| 412 | DN355 x 13,6 PN 6 | đ/m | 992.600 |
| 413 | DN355 x 16,9 PN 8 | đ/m | 1.218.700 |
| 414 | DN355 x 21,1 PN 10 | đ/m | 1.503.200 |
| 415 | DN355 x 26,1 PN 12,5 | đ/m | 1.828.500 |
| 416 | DN355 x 32,2 PN 16 | đ/m | 2.209.900 |
| 417 | DN400 x 15,3 PN 6 | đ/m | 1.258.800 |
| 418 | DN400 x 19,1 PN 8 | đ/m | 1.554.100 |
| 419 | DN400 x 23,7 PN 10 | đ/m | 1.899.900 |
| 420 | DN400 x 29,4 PN 12,5 | đ/m | 2.319.000 |
| 421 | DN400 x 36,3 PN 16 | đ/m | 2.805.900 |
| 422 | DN450 x 17,2 PN 6 | đ/m | 1.591.500 |
| 423 | DN450 x 21,5 PN 8 | đ/m | 1.965.400 |
| 424 | DN450 x 26,7 PN 10 | đ/m | 2.407.100 |
| 425 | DN450 x 33,1 PN 12,5 | đ/m | 2.937.500 |
| 426 | DN450 x 40,9 PN 16 | đ/m | 3.553.100 |
| 427 | DN500 x 19,1 PN 6 | đ/m | 2.022.200 |
| 428 | DN500 x 23,9 PN 8 | đ/m | 2.497.600 |
| 429 | DN500 x 29,7 PN 10 | đ/m | 3.063.400 |
| 430 | DN500 x 36,8 PN 12,5 | đ/m | 3.733.300 |
| 431 | DN500 x 45,4 PN 16 | đ/m | 4.515.700 |
| 432 | DN560 x 21,4 PN 6 | đ/m | 2.703.500 |
| 433 | DN560 x 26,7 PN 8 | đ/m | 3.333.500 |
| 434 | DN560 x 33,2 PN 10 | đ/m | 4.092.500 |
| 435 | DN560 x 41,2 PN 12,5 | đ/m | 4.994.900 |
| 436 | DN560 x 50,8 PN 16 | đ/m | 6.032.800 |
| 437 | DN630 x 24,1 PN 6 | đ/m | 3.425.400 |
| 438 | DN630 x 30,0 PN 8 | đ/m | 4.211.100 |
| 439 | DN630 x 37,4 PN 10 | đ/m | 5.183.500 |
| 440 | DN630 x 46,3 PN 12,5 | đ/m | 6.313.400 |
| 441 | DN630 x 57,2 PN 16 | đ/m | 7.167.500 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 442 | DN710 x 27,2 PN 6 | đ/m | 4.360.100 |
| 443 | DN710 x 33,9 PN 8 | đ/m | 5.369.500 |
| 444 | DN710 x 42,1 PN 10 | đ/m | 6.586.500 |
| 445 | DN800 x 30,6 PN 6 | đ/m | 5.522.100 |
| 446 | DN800 x 38,1 PN 8 | đ/m | 6.805.900 |
| 447 | DN800 x 47,4 PN 10 | đ/m | 8.351.900 |
| 448 | DN900 x 42,9 PN 8 | đ/m | 8.611.500 |
| 449 | DN900 x 53,3 PN 10 | đ/m | 10.564.900 |
| 450 | DN1000 x 47,7 PN 8 | đ/m | 10.639.300 |
| 451 | DN1000 x 59,3 PN 10 | đ/m | 13.057.200 |
| 452 | DN1200 x 57,2 PN 8 | đ/m | 15.313.400 |
| 453 | DN1200 x 67,9 PN 10 | đ/m | 17.985.900 |
| **XVI** | **VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:** | | |
| * | **DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI** | | |
| * | **Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** | | |
| 457 | VC -1 (Φ 1,2) - 600V | đ/m | 2.090 |
| 458 | VC- 3 (Φ 2) -600V | ,, | 5.620 |
| 459 | VC-7 (Φ 3) -600V | ,, | 12.420 |
| 460 | VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V | ,, | 4.190 |
| 461 | VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V | ,, | 14.970 |
| 462 | VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V | ,, | 22.400 |
| 463 | VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V | ,, | 5.130 |
| 464 | VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V | ,, | 16.540 |
| 465 | VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V | ,, | 24.400 |
| 466 | VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V | ,, | 5.300 |
| 467 | VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V | ,, | 2.890 |
| 468 | VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V | ,, | 25.300 |
| 469 | CV-1-750V (7/4,25) | ,, | 2.430 |
| 470 | CV-1,25-750V (7/0,45) | ,, | 2.890 |
| 471 | CV-1,5-750V (7/0,25) | ,, | 3.350 |
| 472 | CV-2-750V (7/0,6) | ,, | 4.250 |
| 473 | CV-2,5-750V (7/0,67) | ,, | 5.190 |
| 474 | CV-3-750V (7/0,75) | ,, | 6.140 |
| 475 | CV-3,5-750V (7/0,8) | ,, | 7.080 |
| 476 | CV-4-750V (7/0,85) | ,, | 7.862 |
| 477 | CV-5-750V (7/0,95) | ,, | 10.020 |
| 478 | CV-10-750V (7/1,35) | ,, | 19.130 |
| 479 | CV-14-750V (7/1,6) | ,, | 25.700 |
| 480 | CV-25-750V (7/2,14) | ,, | 45.400 |
| 481 | CV-50-750V (19/1,8,14) | ,, | 87.500 |
| 482 | CV-75-750V (19/2.25) | ,, | 135.000 |
| 483 | Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm2 | đ/kg | 54.200 |
| 484 | Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm2 | đ/kg | 55.300 |
| 485 | Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm2 | đ/kg | 55.000 |
| * | **Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ** | | |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 487 | Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1) | đ/Cái | 140.000 |
| 488 | Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A | đ/Cái | 300.000 |
| 489 | Attomat 1 pha (20A) | đ/Cái | 80.000 |
| 490 | Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ | đ/m | 65.000 |
| 491 | Ghíp AM 50-95- 2 bu lông | đ/Cái | 35.000 |
| 492 | Băng dính | đ/Cuộn | 7.000 |
| 493 | Khóa hòm công tơ | đ/Cái | 30.000 |
| **XVI** | **GỖ; CỬA GỖ ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.** | | |
| 495 | **GỖ XẺ HỘP** | | |
| 496 | Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 20.400.000 |
| 497 | Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 16.320.000 |
| 498 | Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 14.280.000 |
| 499 | Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 19.380.000 |
| 500 | Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 17.340.000 |
| 501 | Gỗ trò chỉ: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 16.320.000 |
| 502 | Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 13.260.000 |
| 503 | Gỗ re: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 12.240.000 |
| 504 | Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 12.240.000 |
| 505 | Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 9.180.000 |
| 506 | Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp | đ/$m^3$ | 9.180.000 |
| 507 | Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6 | đ/$m^3$ | 3.060.000 |
| 508 | Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7+ 8 | đ/$m^3$ | 2.550.000 |
| 509 | Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dầy 2 cm | đ/$m^3$ | 2.700.000 |
| * | **CỬA GỖ ĐINH CÁI DÀY 3 - 4CM:** | đ/$m^2$ | |
| 511 | Của đi panô | đ/$m^2$ | 1.734.000 |
| 512 | Của đi panô kính trăng nội 5 ly | đ/$m^2$ | 1.632.000 |
| 513 | Của sổ kính trăng nội 5 ly | đ/$m^2$ | 1.530.000 |
| 514 | Của sổ chớp gỗ | đ/$m^2$ | 1.734.000 |
| * | **CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:** | đ/$m^2$ | |
| 516 | Của đi panô | đ/$m^2$ | 1.530.000 |
| 517 | Của đi panô kính trăng nội 5 ly | đ/$m^2$ | 1.428.000 |
| 518 | Của sổ kính trăng nội 5 ly | đ/$m^2$ | 1.326.000 |
| 519 | Của sổ chớp gỗ | đ/$m^2$ | 1.530.000 |
| * | **CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:** | đ/$m^2$ | |
| 521 | Cửa đi panô | đ/$m^2$ | 1.224.000 |
| 522 | Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly | đ/$m^2$ | 1.122.000 |
| 523 | Cửa sổ kính trắng nội 5 ly | đ/$m^2$ | 1.020.000 |
| 524 | Cửa sổ chớp gỗ | đ/$m^2$ | 1.224.000 |
| * | **CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:** | đ/$m^2$ | |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 526 | Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4 | đ/$m^3$ | 800.000 |
| 527 | Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4 | đ/$m^3$ | 700.000 |
| 528 | Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4 | đ/$m^3$ | 800.000 |
| 529 | Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4 | đ/$m^3$ | 900.000 |
| 530 | Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4 | đ/$m^3$ | 700.000 |
| * | **KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2** | đ/m | |
| 532 | Khuôn kép 70x240mm | đ/m | 390.000 |
| 533 | Khuôn đơn 70x120mm | đ/m | 290.000 |
| * | **KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.** | đ/m | |
| 535 | Khuôn kép 70x240mm | đ/m | 316.200 |
| 536 | Khuôn đơn 70x120mm | đ/m | 204.000 |
| * | **KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4** | đ/m | |
| 538 | Khuôn kép 70x240mm | đ/m | 234.600 |
| 539 | Khuôn đơn 70x120mm | đ/m | 153.000 |
| * | **Cửa đi,Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội** | | |
| 541 | Cửa đi nhôm kính màu nội | đ/$m^2$ | 688.000 |
| 542 | Cửa sổ nhôm kính màu nội | | 542.000 |
| 543 | Vách nhôm kính trắng nội | đ/$m^2$ | 542.000 |
| * | **Cửa nhôm kính của (Công ty Quảng Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)** | đ/$m^2$ | |
| 545 | Cửa nhôm kính trắng dầy 0,5 mm | đ/$m^2$ | 591.000 |
| * | **CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG** | | |
| * | **Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ** | | |
| * | **Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)** | | |
| 549 | Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile. | đ/$m^2$ | 1.050.000 |
| 550 | **THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM** | | |
| 551 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). | đ/$m^2$ | 1.895.000 |
| 552 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400) | đ/$m^2$ | 2.160.000 |
| 553 | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400) | đ/$m^2$ | 2.050.000 |
| 554 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400) | đ/$m^2$ | 1.620.000 |
| 555 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400) | đ/$m^2$ | 2.220.000 |
| 556 | Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm . | đ/$m^2$ | 2.369.000 |
| 557 | Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm. | đ/$m^2$ | 2.552.000 |
| 558 | Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm. | đ/$m^2$ | 2.100.000 |
| 559 | Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng. | đ/$m^2$ | 2.800.600 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| * | **THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM** | đ/$m^2$ | |
| 561 | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400). | đ/$m^2$ | 2.669.000 |
| 562 | Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400) | đ/$m^2$ | 2.778.000 |
| 563 | Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400) | đ/$m^2$ | 2.960.000 |
| 564 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400) | đ/$m^2$ | 2.030.000 |
| 565 | Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400) | đ/$m^2$ | 3.160.000 |
| 566 | Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm . | đ/$m^2$ | 2.890.000 |
| 567 | Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm. | đ/$m^2$ | 3.060.000 |
| 568 | Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm. | đ/$m^2$ | 2.980.000 |
| 569 | Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng. | đ/$m^2$ | 3.860.000 |
| * | **Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau** | đ/$m^2$ | |
| 571 | Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật | đ/$m^2$ | 460.000 |
| 572 | Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật | đ/$m^2$ | 460.000 |
| 573 | Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật | đ/$m^2$ | 250.000 |
| 574 | Chia đố các loại cửa và vách kính | đ/m | 122.100 |
| 575 | Thanh số tăng cứng CP23 | đ/m | 122.100 |
| 576 | Thanh tăng cứng hộp thép 30x60 | đ/m | 80.000 |
| 577 | Thanh chuyển góc vô cấp TP60 | đ/m | 471.900 |
| 578 | Thanh nối ghép khung mềm CP2 | đ/m | 30.000 |
| 579 | Thanh nối ghép khung cứng CP6 | đ/m | 122.100 |
| 580 | Chuyển góc vuông CP90 | đ/m | 357.500 |
| 581 | Chuyển góc V135 độ TC60 | đ/m | 357.500 |
| 582 | Nan trang trí màu trắng | đ/m | 39.000 |
| 583 | Nối nan hình chữ thập | đ/cái | 6.000 |
| 584 | Bịt cuối ở mỗi đầu nan | đ/cái | 3.000 |
| 585 | Hao phí cuốn vòm | đ/$m^2$ | 235.000 |
| 586 | Ngưỡng nhôm ốp chân cửa | đ/m | 130.000 |
| **XVIII** | **CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG STARWINDOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750** | | |
| 588 | Giá bán Tại công ty | | |
| 589 | Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước ( 1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ | đ/$m^2$ | 2.050.000 |
| 590 | Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước ( 0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ | đ/$m^2$ | 1.950.000 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 591 | Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ | đ/m² | 1.730.000 |
| 592 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước ( 1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ | đ/m² | 1.820.000 |
| 593 | Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước ( 0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ | đ/m² | 1.750.000 |
| 594 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ | đ/m² | 1.750.000 |
| 595 | Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ | đ/m² | 1.750.000 |
| 596 | Vách cố định kính đơn 5 ly ( Kích thước 1m x 1,2 m) | đ/m² | 1.050.000 |
| * | TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH) | đ/m2 | |
| 598 | Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926 | | |
| * | **Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 600 | Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm | đ/m² | 150.000 |
| 601 | Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm | đ/m² | 152.727 |
| 602 | Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm | đ/m² | 150.909 |
| 603 | Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm | đ/m² | 153.636 |
| 604 | Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm | đ/m² | 147.273 |
| 605 | Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm | đ/m² | 150.000 |
| * | **Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 607 | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm | đ/m² | 140.000 |
| 608 | Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm | đ/m² | 141.818 |
| 609 | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm | đ/m² | 140.909 |
| 610 | Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm | đ/m² | 142.727 |
| 611 | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm | đ/m² | 137.273 |
| 612 | Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm | đ/m² | 139.091 |
| 613 | Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340) | đ/m² | 151.818 |
| * | **Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 615 | Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550 | đ/m² | 188.182 |
| 616 | Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550 | đ/m² | 191.818 |
| 617 | Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340 | đ/m² | 170.909 |
| 618 | Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340 | đ/m² | 147.545 |
| * | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 620 | Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 239.091 |
| 621 | Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 235.455 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 622 | Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 241.814 |
| 623 | Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 238.182 |
| * | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100** | | |
| 625 | Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 228.182 |
| 626 | Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 224.545 |
| 627 | Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 235.455 |
| 628 | Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 231.818 |
| * | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 630 | Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 232.727 |
| 631 | Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 229.091 |
| 632 | Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 235.455 |
| 633 | Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 231.818 |
| * | **Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 635 | Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 221.818 |
| 636 | Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 218.182 |
| 637 | Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 223.636 |
| 638 | Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3 | đ/m² | 220.000 |
| * | **Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)** | | |
| 640 | Khổ 300mm dày 0.47mm | đ/m | 44.545 |
| 641 | Khổ 400mm dày 0.47mm | đ/m | 57.273 |
| 642 | Khổ 600mm dày 0.47mm | đ/m | 83.636 |
| 643 | Khổ 300mm dày 0.45mm | đ/m | 43.636 |
| 644 | Khổ 400mm dày 0.45mm | đ/m | 56.364 |
| 645 | Khổ 600mm dày 0.45mm | đ/m | 80.909 |
| 646 | Khổ 300mm dày 0.42mm | đ/m | 41.818 |
| 647 | Khổ 400mm dày 0.42mm | đ/m | 54.545 |
| 648 | Khổ 600mm dày 0.42mm | đ/m | 79.091 |
| * | **Vật tư phụ (Thực hiện từ tháng 11/2015)** | | |
| 650 | Đai bắt tôn Alok, Aseam | đ/Chiếc | 9.000 |

TÀI CHÍNH

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 651 | Vít sắt dài 65mm | đ/Chiếc | 1.882 |
| 652 | Vít sắt dài 45mm | đ/Chiếc | 1.545 |
| 653 | Vít sắt dài 20mm | đ/Chiếc | 1.018 |
| 654 | Vít bắt đai | đ/Chiếc | 609 |
| 655 | Keo silicone | đ/ống | 48.000 |
| * | **TẤM LỢP PHI PRÔ XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ** | | |
| 657 | Giá bán trên phương tiện tại kho công ty. | | |
| 658 | Tấm lợp kT(1,520 x 0,91x 0,0055)m (loại 1) | đ/tấm | 33.000 |
| 659 | Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005) m (loại 1) | ,, | 30.000 |
| 660 | Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1) | ,, | 29.000 |
| 661 | Tấm úp nóc (loại 1) | ,, | 8.000 |
| 662 | **SƠN, BẢ TƯỜNG** | | |
| * | **LOẠI SƠN: SOTRA CO., LTD; Cơ sở sản xuất 202 Hồng Mai- Hai Bà Trưng- Hà Nội.Tel: 84-4- 8638259/ 6430510. Fax: 84- 4- 8638259. (Bán tại các đại lý tại Việt Trì)** | | |
| 664 | **SƠN TRONG NHÀ** | | |
| 665 | Sơn mịn trong nhà trắng; Mã số ST- 100; 25kg/thùng | đ/thùng | 195.455 |
| 666 | Sơn mịn trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 100; 25kg/thùng | đ/thùng | 195.455 |
| 667 | Sơn mịn trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng | đ/thùng | 277.273 |
| 668 | Sơn mịn trong nhà màu trắng; Mã số ST- 200; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 65.455 |
| 669 | Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng | đ/thùng | 295.455 |
| 670 | Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 4,6 kg/thùng | đ/thùng | 69.100 |
| 671 | Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 21 kg/thùng | đ/thùng | 545.455 |
| 672 | Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 118.182 |
| 673 | Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 400; 21kg/thùng | đ/thùng | 581.818 |
| 674 | Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 127.273 |
| 675 | Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 22kg/thùng | đ/thùng | 431.818 |
| 676 | Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã sốST- 422; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 69.364 |
| 677 | Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng | đ/thùng | 747.455 |
| 678 | Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 4 kg/thùng | đ/thùng | 159.091 |
| 679 | Sơn bóng trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng | đ/thùng | 781.818 |
| 680 | Sơn bóng trong nhà màu nhạt ST- 450 ; Mã số; 4 kg/thùng | đ/thùng | 166.364 |
| * | **SƠN NGOÀI TRỜI** | | |
| 682 | Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 22 kg/thùng | đ/thùng | 440.909 |
| 683 | Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 98.182 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 684 | Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 22 kg/thùng | đ/thùng | 477.273 |
| 685 | Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã sốST- 510; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 105.455 |
| 686 | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời; Mã sốST- 602; 22 kg/thùng | đ/thùng | 662.727 |
| 687 | Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã sốST- 602; 4,4 kg/thùng | đ/thùng | 134.545 |
| 688 | Sơn bóng ngoài trời màu trắng; Mã số ST- 801; 20kg/thùng | đ/thùng | 786.364 |
| 689 | Sơn bóng ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng | đ/thùng | 167.273 |
| 690 | Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 20kg/thùng | đ/thùng | 822.727 |
| 691 | Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng | đ/thùng | 174.545 |
| 692 | Sơn bán bóng Silicone màu trắng ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng | đ/thùng | 236.364 |
| 693 | Sơn bán bóng Silicone màu nhạt ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng | đ/thùng | 247.273 |
| * | **CHẤT CHỐNG THẤM VÀ CÁC HỆ SƠN ĐẶC BIỆT** | | |
| 695 | Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 4kg/thùng | đ/thùng | 171.818 |
| 696 | Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 20kg/thùng | đ/thùng | 809.091 |
| 697 | Sơn sàn ; Mã số ST- F; 4kg/thùng | đ/thùng | 228.182 |
| 698 | BỘT BẢ TƯỜNG (áp dụng cho đại lý tại Việt Trì) | | |
| 699 | Bột bả cao cấp SOTRA; Mã số BBT; 40kg/bao | kg/bao | 118.182 |
| 700 | Bột bả cao cấp SUPER; Mã số BBT; 40kg/bao | kg/bao | 136.364 |
| * | **Sơn nước trong nhà** | | |
| 702 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 22kg/Thùng | đ/thùng | 772.727 |
| 703 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 4,4 kg/Lon | đ/lon | 172.727 |
| 704 | Sơn không bóng trong nhà ST- 100. 24kg/Thùng | đ/thùng | 454.545 |
| 705 | Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon | đ/lon | 100.000 |
| 706 | Sơn màu không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng | đ/thùng | 436.364 |
| 707 | Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon | đ/lon | 109.091 |
| 708 | Sơn không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng | đ/thùng | 650.000 |
| 709 | Sơn màu không bóng trong nhàST - 200; 4,6 kg/Lon | đ/lon | 148.182 |
| 710 | Sơn màu không bóng trong nhàST - 200; 23kg/Thùng | đ/thùng | 695.455 |
| 711 | Sơn màu không bóng trong nhàST - 200; 4,6 kg/Lon | đ/lon | 159.091 |
| 712 | Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng | đ/thùng | 1.236.364 |
| 713 | Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon | đ/lon | 327.273 |
| 714 | Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng | đ/thùng | 1.300.000 |
| 715 | Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon | đ/lon | 343.636 |
| 716 | Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng | đ/thùng | 1.745.455 |
| 717 | Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon | đ/lon | 454.545 |
| 718 | Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng | đ/thùng | 1.809.091 |
| 719 | Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon | đ/lon | 472.727 |
| * | **Sơn nước ngoài trời** | | |
| 721 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 22kg/Thùng | đ/thùng | 1136363,636 |
| 722 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 4,4kg/Lon | đ/lon | 245.455 |
| 723 | Sơn không bóng ngoài trời ST - 602; 22kg/Thùng | đ/thùng | 772.727 |
| 724 | Sơn không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4 kg/Lon | đ/lon | 172.727 |

SỞ TÀI CHÍNH

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 725 | Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 22kg/Thùng | đ/thùng | 836.364 |
| 726 | Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4kg/Lon | đ/lon | 185.455 |
| 727 | Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng | đ/thùng | 1.909.091 |
| 728 | Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon | đ/lon | 495.455 |
| 729 | Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng | đ/thùng | 1.972.727 |
| 730 | Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon | đ/lon | 513.636 |
| 731 | Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST-109;20 kg/Thùng | đ/thùng | 1.545.455 |
| 732 | Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST - 109; 5 kg/Lon | đ/lon | 327.273 |
| * | **Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà** | | - |
| 734 | Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 24 kg/Thùng | đ/thùng | 472.727 |
| 735 | Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon | đ/lon | 105.455 |
| 736 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 20 kg/Thùng | đ/thùng | 818.182 |
| 737 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 4,4 kg/Lon | đ/lon | 181.818 |
| 738 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 22 kg/Thùng | đ/thùng | 1.000.000 |
| 739 | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 4,4 kg/Lon | đ/lon | 218.182 |
| * | **Sơn phủ bóng không màu trong suốt** | | - |
| 741 | sơn phủ bóng Clear - B; 1 kg/Lon | | 109.091 |
| * | **Sơn bả gỗ, sắt** | | - |
| 743 | Sơn bả gỗ màu pha sẵn ; SOTRA; 1 kg/Lon | đ/lon | 18.182 |
| 744 | Sơn bả sắt màu pha sẵn; SOTRA; 1 kg/Lon | đ/lon | 27.273 |
| * | **Bột bả tường** | | - |
| 746 | Bột bả SOTRA ST; BBT; 40 kg/bao | đ/bao | 168.182 |
| 747 | Bột bả SUPER ST; BBT; 40 kg/bao | đ/bao | 200.000 |
| * | **Sơn, bả tường** | | |
| * | **Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan** | | |
| * | Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương | | |
| * | ĐT: 0650 - 3775 678 | | |
| * | Fax: 0650. 3775.005 | | |
| * | **Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ** | | |
| * | **Công ty TNHH MTV Sơn Ngân Cung** | | |
| * | Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ | | |
| * | ĐT: 0210. 3847 865 - 0913 098 710 | | |
| A | **Sơn phủ ngoại thất** | | |
| 758 | Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn…loại 5L | Lon | 1.086.363 |
| 759 | Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn…loại 15L | Thùng | 2.791.818 |
| 760 | Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 5L… | Lon | 620.909 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 761 | Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 18L | Thùng | 2.049.090 |
| 762 | TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 5L | Lon | 428.182 |
| 763 | TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 18L | Thùng | 1.350.090 |
| 764 | Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu….loại 18L | Thùng | 1.190.909 |
| 765 | **Sơn phủ nội thất** | | |
| 766 | Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, chống kháng khuẩn…loại 3.785L | Lon | 678.182 |
| 767 | Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng …loại 5L | Lon | 862.727 |
| 768 | Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần…loại 5L | Lon | 598.182 |
| 769 | Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần…loại 18L | Thùng | 2.057.273 |
| 770 | Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.. Loại 5L | Lon | 326.364 |
| 771 | Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp..loại 18L | Thùng | 1.008.182 |
| 772 | Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp loại 18L | Thùng | 871.818 |
| 773 | Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc: Loại 18L | Thùng | 557.273 |
| 774 | Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, đọ phủ cao, chống nấm mốc: Loại 18L | Thùng | 514.545 |
| * | **Sơn lót kháng kiềm** | | |
| 776 | Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt | 18L | 2.014.545 |
| 777 | Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ … | 18L | 1.389.090 |
| 778 | Lót 4ss Alali sealer : Lót chống kiềm nội và ngoại thất loại 18L | Thùng | 1.467.273 |
| 779 | Lót Supertech Pro nội ngoại thất : Loại 18L | Thùng | 1.060.000 |
| * | **Sơn chống thấm** | | |
| 781 | Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg/thùng | Lon | 470.000 |
| 782 | Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 20kg/thùng | Thùng | 1.873.636 |
| * | **Bột bả** | | |
| 784 | Bột bả Toa ngoại thất 40kg | Bao | 332.727 |
| 785 | Bột bả Toa nội thất 40kg | Bao | 276.364 |
| 786 | Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg | Bao | 255.455 |
| 787 | Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam | | |
| 788 | KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội | | |
| 789 | E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com | | |
| 790 | Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117 | | |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 791 | Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) | 18L/thùng | 1.541.818 |
| 792 | jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) | 4L/lon | 416.364 |
| 793 | jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) | 18L/thùng | 1.816.364 |
| 794 | jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) | 4L/lon | 623.636 |
| 795 | jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) | 18L/thùng | 2.192.727 |
| 796 | jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) | 5L/lon | 681.818 |
| 797 | jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) | 18L/thùng | 2.381.818 |
| 798 | jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) | 5L/lon | 732.727 |
| 799 | jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) | 5L/lon | 1.063.636 |
| 800 | jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) | 18L/thùng | 3.309.091 |
| 801 | jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) | 5L/lon | 954.545 |
| 802 | JYMEC - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) | 5L/lon | 886.364 |
| 803 | jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp ( màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) | 18L/thùng | 1.490.909 |
| 804 | jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp ( màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) | 4L/lon | 381.818 |
| 805 | jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) | 18L/thùng | 1.110.909 |
| 806 | jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) | 4L/lon | 313.636 |
| 807 | jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) | 5L/thùng | 1.068.182 |
| 808 | jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) | 1 L/lon | 222.727 |
| 809 | jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) | 5l/Lon | 1.112.727 |
| 810 | jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm) | Kg | 263.636 |
| 811 | jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm) | 5l/Lon | 1.221.818 |
| 812 | jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm) | Kg | 300.000 |

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 813 | jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế) | 18L/thùng | 1.614.545 |
| 814 | jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế) | 4L/lon | 429.091 |
| 815 | jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) | 18L/thùng | 2.536.364 |
| 816 | jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) | 4L/lon | 650.909 |
| 817 | jymec - bột bả nội thất | 40kg/Bao | 327.273 |
| 818 | jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp | 40kg/Bao | 394.545 |
| 819 | jymec - bột bả ngoại thất cao cấp | 40kg/Bao | 481.818 |
| **B** | **MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN** | | |
| XXI | **UBND HUYỆN THANH SƠN - PHÒNG TCKH** | | |
| 829 | **Báo cáo số 199/BC-UBND NGÀY 06/5/2016** | | |
| * | **Gạch máy lò Tuy nen** | | |
| * | Công ty TNHH Hoàng việt TT Thanh sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn) | | |
| 825 | Gạch đặc | đ/viên | 1.300 |
| 826 | Gạch rỗng 2 lỗ | đ/viên | 1.100 |
| * | Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến khu Tân Tiến TT Thanh sơn, huyện Thanh Sơn. | | |
| 828 | Cát vàng xây dựng, đổ bê tông | đ/$m^3$ | 250.000 |
| 829 | Sỏi | đ/$m^3$ | 130.000 |
| * | **Đá Hộc** | | |
| 831 | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 91.000 |
| 832 | **Đá 0,5 cm** | | |
| 833 | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 123.000 |
| 834 | **Đá dăm 1 x 2 cm** | | |
| 835 | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 123.000 |
| * | **Đá dăm 2 x 4 cm** | đ/$m^3$ | |
| 837 | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 109.000 |
| * | **Đá dăm 4 x 6 cm** | | |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 839 | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 100.000 |
| 840 | **Đá cấp phối loại 1** | đ/$m^3$ | |
| 841 | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 109.000 |
| * | **Đá cấp phối loại 2** | đ/$m^3$ | |
| * | Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên Hợp Số nhà 113, khu Ba Mỏ,TT Thanh Sơn , huyện Thanh Sơn.(Giá bán tại mỏ khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn - Đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường) | đ/$m^3$ | 91.000 |
| * | **Cửa khuôn, cửa gỗ (gỗ nhóm 4);Công ty TNHH Quý Yến (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)** | | |
| 845 | **Cửa gỗ** | đ/$m^2$ | |
| 846 | Cửa đi pano | đ/$m^2$ | 700.000 |
| 847 | Cửa đi pano kính | đ/$m^2$ | 650.000 |
| 848 | Cửa sổ pano | đ/$m^2$ | 700.000 |
| 849 | Cửa sổ chợp | đ/$m^2$ | 700.000 |
| 850 | Cửa sổ kính | đ/$m^2$ | 650.000 |
| * | **Khuân cửa** | đ/md | |
| 852 | Khuân cửa kép (gỗ Táu) | đ/md | 500.000 |
| 853 | Khuân cửa đơn (gỗ Táu) | đ/md | 250.000 |
| 854 | **Gỗ cốt pha (Gỗ keo)** | đ/m3 | 3.000.000 |
| XXXVII | **UBND HUYỆN TÂN SƠN , BC SỐ 55/BC-UBND NGÀY 14/04/2016** | | |
| * | **Gạch xây dựng các loại** | | |
| * | Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập | | |
| 858 | Gạch rỗng A1 | đ/viên | 785 |
| 859 | Gạch rỗng A2 | đ/ viên | 620 |
| * | **Gạch ốp lát các loại** | | |
| * | *Gạch Đại Thanh* | | |
| 865 | Đại Thanh 1 40x40 | đ/$m^2$ | 59.504 |
| 866 | Đại Thanh 2 40x40 | đ/$m^2$ | 55.372 |
| 867 | Đại Thanh 3 40x40 | đ/$m^2$ | 52.066 |
| 868 | *Gạch Đồng Tâm* | | 0 |
| 869 | 25x25 | đ/$m^2$ | 119.835 |
| 870 | 30x30 | đ/$m^2$ | 150.413 |
| 871 | 40x40 | đ/$m^2$ | 165.289 |

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 872 | 60x60 | đ/$m^2$ | 231.405 |
| * | **Ngói lợp các loại** | | |
| * | *Hạ Long* | | |
| 875 | Loại thường (22v/m2) | đ/$m^2$ | 12.273 |
| * | **TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT** | | |
| 877 | Tráng men (22v/m2) | Viên | 16.818 |
| 878 | Mũ hài (85v/m2) | Viên | 2.636 |
| 879 | *Đồng Tâm* | | 0 |
| 880 | 2 màu ĐT 01(22v/m2) | Viên | 13.455 |
| 881 | 2 màu ĐT 02 | Viên | 12.000 |
| 882 | 2 màu ĐT 03 | Viên | 11.636 |
| XXXVII | **UBND HUYỆN YÊN LẬP** | | |
| | **Báo cáo số 76/BC-UBND NGÀY 20/4/2016** | | |
| * | Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập | | |
| 887 | Gạch rỗng A1 | đ/viên | 1.100 |
| 888 | Gạch rỗng A2 | đ/ viên | 800 |
| * | **Gạch ốp lát các loại** | | |
| * | *Gạch Đại Thanh* | | |
| 891 | Đại Thanh 140 x 40 | đ/$m^2$ | 65.000 |
| 892 | Đại Thanh 240 x 40 | đ/$m^2$ | 63.000 |
| 893 | Đại Thanh 340 x 40 | đ/$m^2$ | 60.000 |
| * | **TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT** | | |
| 898 | Tráng men (22v/m2) | Viên | |
| 899 | Mũ hài (85v/m2) | Viên | |
| 900 | *Đồng Tâm* | | |
| 901 | 2 màu ĐT 01(22v/m2) | Viên | |
| 902 | 2 màu ĐT 02 | Viên | |
| 903 | 2 màu ĐT 03 | Viên | |
| **XXII** | **UBND THỊ XÃ PHÚ THỌ** | | |
| * | **Theo báo cáo tại văn bản số 533/UBND-QLĐT ngày 10/8/2015 của UBND Thị xã Phú Thọ** | | |
| * | Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ | đ/viên | |
| 907 | Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2. | đ/viên | 773 |
| 908 | Gạch đặc A1 | đ/viên | 1.090 |
| * | **CỬA GỖ CÁC LOẠI** | | |
| * | **Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm** | | |
| 911 | Cửa đi pa nô | đ/$m^2$ | 1.350.000 |
| 912 | Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm | đ/$m^2$ | 1.130.000 |
| 913 | Cửa sổ kính trắng nội 5mm | đ/$m^2$ | 1.075.000 |
| 914 | Cửa sổ chớp gỗ | đ/$m^2$ | 1.325.000 |
| * | **Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm** | | |
| 916 | Cửa đi pa nô | đ/$m^2$ | 1.200.000 |

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ

| STT | TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT | ĐVT | ĐƠN GIÁ |
|---|---|---|---|
| 917 | Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm | đ/m² | 1.015.000 |
| 918 | Cửa sổ kính trắng nội 5mm | đ/m² | 990.000 |
| 919 | Cửa sổ chớp gỗ | đ/m² | 1.190.000 |
| * | **Khuôn cửa gỗ nhóm 2** | đ/m | |
| 921 | *Khuôn đơn 70x120mm | đ/m | 255.000 |
| 922 | *Khuôn kép 70x240mm | đ/m | 345.000 |
| 923 | **Khuôn cửa gỗ nhóm 3** | đ/m | |
| 924 | *Khuôn đơn 70x120mm | đ/m | 215.000 |
| 925 | *Khuôn kép 70x240mm | đ/m | 310.000 |
| * | **Khuôn cửa gỗ nhóm 4** | đ/m | |
| * | *Khuôn đơn 70x120mm | đ/m | 200.000 |
| * | * Khuôn cửa kép 70x240 mm | đ/m | 165.000 |
| * | **VẬT LIỆU XÂY DỰNG** | | |
| 930 | Cát xây | đ/$m^3$ | 200.000 |
| 931 | Cát vàng | đ/$m^3$ | 230.000 |
| 932 | Sỏi | đ/$m^3$ | 230.000 |
| 933 | Gạch Blốc lục lăng; 24V/1m2 | đ/m² | 85.000 |
| 934 | Gạch Blốc11V/1m2 | đ/m² | 85.000 |
| 935 | Đá 1x2 | đ/$m^3$ | 330.000 |
| 936 | Đá 2x4 | đ/$m^3$ | 310.000 |
| 937 | Đá 4x6 | đ/$m^3$ | 280.000 |
| 938 | Đá 0,5 | đ/$m^3$ | 330.000 |
| 939 | Đá hộc thủ công | đ/$m^3$ | 240.000 |
| 940 | Đá Base I | đ/$m^3$ | 270.000 |
| 941 | Đá Base II | đ/$m^3$ | 265.000 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ